

TUẦN 9: NỘI DUNG GHI BÀI

HOANG LE KHA JUNIOR HIGH SCHOOL **THEME 5: WORK AND PLAY** Grade 7

Week 9 - P: 17, 18

LESSON : B. It's time for recess (B1, B3)

Date: 01/11 – 06/11

I.VOCABULARY:

1. Bell(n): cái chuông
2. Ring(v): reo
3. Go into the yard: đi vào sân
4. Recess(n) = break(n): giờ giải lao
⇒ At recess = at a break(n): giờ giải lao
⇒ It's time for recess: đến giờ chơi rồi
5. Excite(v): hào hứng
6. Have some fun: có nhiều niềm vui
7. Talk to sb about sth: nói với ai về điều gì đó
8. Last (adj): vừa qua
9. Last (v): kéo dài
10. Eat(v): ăn
11. Drink(v): uống
12. As well as: cũng vậy
13. Chat (v): tán gẫu
14. Like(adv): như
15. Blindman's bluff(n): bịt mắt bắt dê
16. Catch (v): bắt
17. Marbles (n): bắn bi
18. Skip(v)= skip rope: nhảy dây
19. Talk(v) → talking(n): cuộc nói chuyện
20. Noise(n): ồn ào
⇒ Noisy(adj): ồn ≠ quiet(adj): im lặng
21. Until: đến khi
22. Everyone = everybody: mọi người
23. Indoors (adv) ≠ outdoors(adv): trong nhà ≠ ngoài trời
24. Letter(n): lá thư
25. Pen pal(n): bạn qua thư từ
26. Junior high school(n): trung học cơ sở = secondary school(n)
27. Senior high school(n): trung học phổ thông
28. Take part in + N/ V-ing (v): tham gia vào
29. The same age as: bằng tuổi với
30. Tell about sth: nói về 1 thứ gì đó

- 31. Energy(n): năng lượng
- 32. A whole game: toàn bộ trận đấu
- 33. Just (adv): chỉ
- 34. Practice + Ving: luyện tập
- 35. Score(v): ghi điểm
 - ⇒ Score goal: ghi bàn
- 36. Called: được gọi
- 37. “shooting some hoops”: ném bóng vào rổ
- 38. Portable(adj): có thể xách tay
- 39. CD player: máy nghe nhạc
- 40. Earphone(n): tai nghe =headphone(n)
- 41. At the same time: cùng thời điểm
- 42. Some of + plural noun
- 43. Mainly(adv): = mostly(adv): chủ yếu
- 44. Swap(v): trao đổi
- 45. Card(n): tấm thẻ
- 46. Picture of: bức tranh của
- 47. Player (n): cầu thủ

II. GRAMMAR: The present progressive tense (review)